

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
MÃ SỐ THUẾ: 0310745210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2023

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		678.919.982.449	946.201.382.552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	230.515.748.917	46.786.231.481
1. Tiền	111		21.660.748.917	46.486.231.481
2. Các khoản tương đương tiền	112		208.855.000.000	300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	192.964.046.469	601.735.939.109
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.257.388.143	2.257.388.143
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		190.706.658.326	599.478.550.966
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.073.493.202	132.638.490.616
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	70.827.120.163	101.489.889.927
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	6.383.927.745	9.089.206.395
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	29.034.229.603	28.694.020.120
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(34.268.958.410)	(19.731.799.927)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.7	13.097.174.101	13.097.174.101
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	167.175.417.163	157.682.730.690
1. Hàng tồn kho	141		174.181.997.019	159.809.044.408
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.006.579.856)	(2.126.313.718)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.191.276.698	7.357.990.656
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	144.669.913	240.877.506
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.452.648.690	1.901.939.058
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.16	593.958.095	5.215.174.092
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.894.451.617.653	1.740.256.895.031
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.370.628.046	4.252.284.535
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	4.370.628.046	4.252.284.535
II. Tài sản cố định	220		101.872.990.086	108.955.584.529
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	79.466.408.115	85.623.391.445
Nguyên giá	222		366.329.154.742	363.149.251.931
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(286.862.746.627)	(277.525.860.486)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	22.406.581.971	23.332.193.084
Nguyên giá	228		33.221.748.042	33.221.748.042
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.815.166.071)	(9.889.554.958)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		692.779.076.321	680.171.109.358
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.12	692.779.076.321	680.171.109.358
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	1.085.731.602.153	936.819.996.713
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		972.708.827.909	814.230.587.236
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		131.851.261.456	131.851.261.456
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.828.487.212)	(9.261.851.979)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.697.321.047	10.057.919.896
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	3.297.882.320	3.658.481.169
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.13	6.399.438.727	6.399.438.727
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	270		2.573.371.600.102	2.686.458.277.583

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

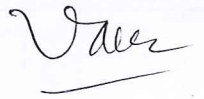
Quý 4 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	130.431.762.496	230.874.239.017	701.230.340.299	982.357.448.553
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	7.023.626	6.651.775	40.711.742	146.931.058
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		130.424.738.870	230.867.587.242	701.189.628.557	982.210.517.495
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	101.733.692.101	196.750.760.966	581.518.237.424	848.331.834.646
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.691.046.769	34.116.826.276	119.671.391.133	133.878.682.849
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	12.016.165.176	12.593.471.363	56.243.573.855	53.047.701.925
7. Chi phí tài chính	22	5.5	7.810.092.610	10.034.587.316	19.023.654.027	15.250.251.114
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.448.927.711	1.417.724.790	5.589.992.312	4.939.676.017
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		49.741.128.526	46.935.489.058	196.605.990.229	170.211.901.662
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	9.439.196.054	10.145.441.425	37.259.137.863	44.132.534.776
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	24.866.894.044	24.068.803.609	80.247.927.567	72.388.420.631
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.332.157.763	49.396.954.347	235.990.235.760	225.367.079.915
12. Thu nhập khác	31	5.8	5.042.184.932	21.379.533.466	5.486.508.872	22.538.406.383
13. Chi phí khác	32	5.9	1.328.188.457	4.093.548.027	2.528.843.081	4.348.691.799
14. Lợi nhuận khác	40		3.713.996.475	17.285.985.439	2.957.665.791	18.189.714.584
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.046.154.238	66.682.939.786	238.947.901.551	243.556.794.499
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	1.825.014.487	(4.414.327.717)	11.246.286.192	5.263.361.802
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(628.275.638)	4.704.154.263	(1.633.059.639)	4.704.154.263
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		50.849.415.389	66.393.113.240	229.334.674.998	233.589.278.434
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		51.306.173.983	65.580.575.019	229.230.802.683	230.122.048.186
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(456.758.594)	812.538.221	103.872.315	3.467.230.248
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.21.4	410	456	1.834	1.772
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.21.5	410	456	1.834	1.772

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024


Lê Cao Thùy Linh
Người lập biểu


Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởng




Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc



TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2023

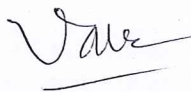
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	238.947.901.551	243.556.794.499
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.278.730.275	11.842.409.646
Các khoản dự phòng	03	28.984.059.854	7.499.201.748
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	333.423.187	(705.875.775)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(247.877.952.319)	(235.562.206.128)
Chi phí lãi vay	06	5.589.992.312	4.939.676.017
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	36.256.154.860	31.570.000.007
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	23.999.492.568	(60.897.024.073)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(14.372.952.611)	(6.744.227.017)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.897.202.102	11.579.845.503
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	432.818.190	1.440.177.009
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(120.198.252.786)	(4.900.003.358)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.067.131.574)	(13.944.654.975)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	866.387.029	10.500.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.461.339.920)	(6.399.696.331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(75.647.622.142)	(48.285.083.235)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.145.606.811)	(188.000.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	33.750.000	54.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(688.614.773.560)	(1.091.782.240.341)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	1.099.277.016.200	890.589.595.455
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(6.639.360.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	94.114.345.442	106.358.078.576
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	501.664.731.271	(101.607.380.855)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	470.095.649.100	524.711.596.162
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(709.740.591.500)	(512.862.794.808)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.586.604.400)	(1.189.602.226.200)
	40	(242.231.546.800)	(1.177.753.424.846)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50	183.785.562.329	(1.327.645.888.936)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	46.786.231.481	1.374.512.519.956
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá h/đoái quy đổi ngoại tệ	61	(56.044.893)	(80.399.539)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	230.515.748.917	46.786.231.481

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024



Lê Cao Thùy Linh
Người lập biểu



Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởng



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1880/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310745210, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2011 và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 08 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần đây nhất là ngày 08 tháng 11 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.250.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Việt Nam	792.280.000.000	63,38%	792.280.000.000	63,38%
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	Việt Nam	-	0,00%	167.500.000.000	13,40%
Công ty Cổ phần Quản lý Quý HD	Việt Nam	180.000.000.000	14,40%	-	0,00%
Công ty TNHH Đầu tư bất động sản Hướng Công Viên	Việt Nam	175.260.000.000	14,02%	249.560.000.000	19,96%
Các cổ đông khác		102.364.050.000	8,19%	40.564.050.000,00	3,25%
Cổ phiếu quỹ		95.950.000	0,01%	95.950.000	0,01%
Cộng		1.250.000.000.000	100%	1.250.000.000.000	100%

- Nhà đầu tư tại ngày 26/12/2023.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 75 người. (31 tháng 12 năm 2022 là 76 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất rượu vang (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bia, mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Đóng tàu và cấu kiện nổi (không hoạt động tại trụ sở);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyên, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu thầu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Thiết kế phương tiện thủy nội địa;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước. Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dạy nghề;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Số 20 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	59,34%	59,34%
2.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Khu vực 1, nhóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau	50,83%	50,83%
3.	Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	Số 02 Phan Đình Phùng, phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	62,37%	62,37%

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.6. Các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Số 244 Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM	47,90%	47,90%
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Số 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng.	36,40%	36,40%
3	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng.	27,75%	27,75%
4	Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh.	27,08%	27,08%
5	Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	Số 100/26 Bình Thới, Phường 14, Quận 11, TP. HCM	22,59%	22,59%
6	Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai.	22,08%	22,08%
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Số 8 Nguyễn Công Hoan, P.Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	20,00%	20,00%

1.7. Các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Trần Nãi, phường An Lợi Đông, Quận 2, TP. HCM	50,00%	50,00%
2	Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Số 16/8B Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM	26,46%	26,46%
3	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam	Số 9 đường Phạm Văn Đồng, Quận Cầu Giấy, TP.Hà Nội	21,40%	21,40%

Nguyên nhân không hợp nhất quyền lợi là do Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã hết thời hạn hợp đồng liên doanh và giấy phép đầu tư từ năm 2006 và các Công ty khác Tổng công ty không nhận được BCTC quý 4/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty từ 01/01 đến 31/12; riêng năm tài chính đầu tiên Tổng công ty hoạt động với mô hình Công ty Cổ phần bắt đầu ngày 17/04/2015 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tổng Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tổng Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.3. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản phân phối từ công ty liên doanh sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tổng Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 13 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của Tổng công ty gồm giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2 và các lô đất khác thuộc CTCP XNK Thủy sản Hà Nội và CTCP XNK Thủy sản Năm Căn.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 32,5 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu phù hợp với thời gian thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư vào các công ty con phát sinh trong quá trình đánh giá lại tài sản phục vụ cổ phần hóa Tổng Công ty.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình, bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn được miễn thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động xuất khẩu thủy sản theo khoản 1, điều 4 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2003 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015.

Các thu nhập khác của Tổng Công ty chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tại ngày 31/12/2023</u> VND	<u>Tại ngày 01/01/2023</u> VND
Tiền mặt	2.227.142.911	2.245.782.063
Tiền gửi ngân hàng	19.433.606.006	44.240.449.418
Các khoản tương đương tiền	208.855.000.000	300.000.000
Cộng	<u>230.515.748.917</u>	<u>46.786.231.481</u>

TỔNG CÔNG TY THÙY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	437.233	2.257.388.143	308.781	2.257.388.143
		<u>2.257.388.143</u>		<u>2.257.388.143</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
Ngân hạn:	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - PGD Thuận An (Eximbank Lái Thiêu cũ) (*)	34.872.453.503	34.872.453.503	198.710.000.000	198.710.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Sài Gòn	81.065.000.000	81.065.000.000	247.590.000.000	247.590.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - PGD Hoàng Minh Giám	-	-	45.975.000.000	45.975.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hàm Nghi	-	-	67.380.000.000	67.380.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	1.500.000.000	1.500.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - CN Hải Phòng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hải Phòng	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hồng Bàng	1.500.000.000	1.500.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Liên Việt	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Á	9.000.000.000	9.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	14.500.000.000	14.500.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thành Công	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Nam Thăng Long	9.534.608.248	9.534.608.248	9.023.550.966	9.023.550.966
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Ba Đình	15.675.369.863	15.675.369.863	-	-
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 1	5.168.876.712	5.168.876.712	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cà Mau	1.890.350.000	1.890.350.000	-	-
Cộng	190.706.658.326	190.706.658.326	599.478.550.966	599.478.550.966

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc Proconco (*)	546.897.499.662	830.762.182.450	546.897.499.662	657.150.537.529
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	39.992.400.000	-	39.992.400.000	15.009.603.965
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	36.071.360.000	42.127.493.024	36.071.360.000	40.983.795.894
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	10.918.845.000	45.071.820.357	10.918.845.000	44.810.518.269
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	9.362.396.255	10.030.651.393	9.362.396.255	9.977.350.589
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	7.055.024.691	5.951.602.975	7.055.024.691	7.195.236.803
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	4.867.500.000	-	4.867.500.000	-
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	2.822.244.376	1.997.308.733	2.822.244.376	2.033.176.159
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (**)	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935
Cty CP Kỹ thuật công trình VN	13.144.848.945	31.772.944.042	13.144.848.945	32.075.543.093
Cộng	676.126.943.864	972.708.827.909	676.126.943.864	814.230.587.236

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty Cổ phần Searefco	53.249.400.000	(15.341.640.000)	53.249.400.000	(5.750.520.000)
Công ty CP Thủy sản Minh Hải	26.220.102.358	-	26.220.102.358	-
Công ty CP Thủy đặc sản	23.144.531.354	-	23.144.531.354	-
Cty CP Nông nghiệp Hùng Hậu	22.522.500.000	-	22.522.500.000	-
CTCP Đầu tư KD Phát triển nhà	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
Cty CP Thiết bị hàng hải Mecom	1.307.080.395	-	1.307.080.395	-
Công ty CP KD XNK Thủy sản	1.254.969.616	-	1.254.969.616	-
Công ty CP Vật tư Thủy sản VN	995.940.542	(741.937.420)	995.940.542	(741.937.420)
CTCP Sản xuất TMDV Phú Mỹ	553.333.272	(248.146.620)	553.333.272	(248.146.620)
Công ty CP Biển Tây	455.000.000	(455.000.000)	455.000.000	(455.000.000)
Công ty CP Bao bì Thủy sản	148.403.919	(41.763.172)	148.403.919	(66.247.939)
Cộng	131.851.261.456	(18.828.487.212)	131.851.261.456	(9.261.851.979)

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(*) Tổng Công ty đã dùng 22.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco để đảm bảo cho khoản vay tại Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 (Xem thuyết minh số 4.20).

(**) Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã ngừng hoạt động, đang làm các thủ tục để giải thể Công ty theo quy định. Sau khi nhận tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng từ Ủy Ban Nhân dân Quận 2, Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã tạm chuyển trả số tiền tương ứng phần vốn góp của Tổng công ty là 4.994.824.935 đồng. Tuy nhiên, cho đến hiện tại, do Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga chưa hoàn tất việc giải thể, nên Tổng Công ty chưa xử lý bù trừ khoản đầu tư này với phần tiền đã nhận từ Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga.

Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cỏ May số 01/GCN-CMC ngày 20 tháng 3 năm 2015 thì Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần) đã góp đủ giá trị phần vốn góp (theo vốn điều lệ) là 15.000.000.000 VND dưới hình thức giá trị công trình trên đất, tiền hỗ trợ di dời và giá trị lợi thế về khai thác, quản lý sử dụng khu đất tại chân cầu Cỏ May.

Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản đầu tư trên do các vướng mắc pháp lý gặp phải trong quá trình triển khai Dự án Cỏ May của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cỏ May.

Ngày 26/12/2022, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim đã gửi công văn số 135/2022/CV-NKH tới Tổng Công ty với đề nghị dừng việc thực hiện Dự án Cỏ May và thanh lý Hợp đồng hợp tác đầu tư số 30/2015/HĐKT-TSVN-NK ngày 05/3/2015 vì lý do bất khả kháng (chính sách pháp luật thay đổi), đồng thời tiến hành giải thể liên doanh – Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cỏ May theo quy định. Ngày 05/01/2023, Tổng Công ty đã có công văn trả lời gửi tới Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim đề nghị sau khi xin chỉ đạo từ Hội đồng Quản trị Tổng Công ty sẽ có phản hồi về hướng xử lý thích hợp đối với hợp đồng hợp tác đầu tư số 30/2015/HĐKT-TSVN-NK ngày 05/3/2015.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Primex International	5.699.736.000	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và TM Gia Long	1.361.657.755	10.041.189.131
Công ty TNHH Thanh Bình Gold	7.214.224.000	8.514.224.000
Công ty TNHH Thương mại Hà Đô	12.750.000.000	13.600.000.000
Công ty TNHH BOO	-	10.741.159.939
Cty TNHH Thép Bắc Sơn	6.600.000.000	18.204.801.844
Các đối tượng khác	37.135.963.463	40.310.850.766
<i>Phải thu khách hàng là các bên có liên quan</i> <i>- Xem thêm mục 6</i>		
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	65.538.945	77.664.247
Cộng	70.827.120.163	101.489.889.927

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty TNHH TM Hải Hòa Phát	610.830.342	610.830.342
Cty TNHH Đà Lạt Caviar	-	1.200.000.000
Cty TNHH TM DV Bắc Việt Chung	869.038.977	-
Công ty CP TM Cầu Vòng Đồ	4.000.000.000	-
Các đối tượng khác	904.058.426	2.278.376.053
Cộng	6.383.927.745	9.089.206.395

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.5 Phải thu khác****a) Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
DNTN TM Tân Vạn Phát	1.521.188.795	(1.521.188.795)	1.521.188.795	(1.521.188.795)
Phải thu cổ tức	1.173.726.500	-	1.616.371.800	-
Lãi dự thu	5.934.021.770	-	11.031.433.106	-
Ký cược, ký quỹ	31.067.416	-	31.067.416	-
Tạm ứng	423.561.709	-	110.038.820	-
Công ty TNHH SX và TM Năm Vàng	525.747.790	(525.747.790)	525.747.790	(525.747.790)
Thoái vốn NN tại TCT Thủy sản VN	673.118.076	-	673.118.076	-
Cty TNHH MTV Tài Tâm Long Biên (*)	12.459.220.099	-	10.308.465.041	-
BHXX, BHYT, BHTN	141.047.301	-	117.550.543	-
Công ty CP TM Cầu Vòng Đò	4.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	2.151.530.147	(343.294.620)	2.759.038.733	(343.294.620)
Cộng	29.034.229.603	(2.390.231.205)	28.694.020.120	(2.390.231.205)

(*) Đây là khoản tiền thuê đất từ năm 2019 đến 31/12/2023 tại địa chỉ số 02 Ngô Gia Tự, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty với Công ty TNHH MTV Tài Tâm Long Biên. Theo điều khoản hợp đồng: "Tiền thuê đất hàng năm, hoặc tiền thuê đất trả một lần, từ thời điểm Tổng Công ty bàn giao cơ sở nhà đất để thực hiện Dự án hoặc khi có quyết định về hình thức sử dụng đất của UBND Thành phố Hà Nội. Chi phí thực hiện nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và thuế đất cho nhà nước đối với toàn bộ khu đất Công ty TNHH MTV Tài Tâm Long Biên tự chịu trách nhiệm". Hiện tại dự án vẫn chưa triển khai được.

b) Phải thu khác - Dài hạn

	Tại ngày 30/09/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.370.628.046	(23.141.800)	4.252.284.535	(23.141.800)
Cộng	4.370.628.046	(23.141.800)	4.252.284.535	(23.141.800)

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6 Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	50.654.535.835	16.385.577.426	19.940.992.827	209.192.900
Cộng	50.654.535.835	16.385.577.426	19.940.992.827	209.192.900

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
CTCP DV tổng hợp Bình Minh	150.000.000	-	Trên 3 năm	150.000.000	-	Trên 3 năm
Cty TNHH SX và TM Năm Vàng	525.747.790	-	Trên 3 năm	525.747.790	-	Trên 3 năm
Ông Phan Văn Trí	343.294.620	-	Trên 3 năm	343.294.620	-	Trên 3 năm
DNTN TM Tân Vạn Phát	1.783.465.988	-	Trên 3 năm	1.844.420.731	-	Trên 3 năm
Cty TNHH TM Hải Hòa Phát	610.830.342	-	Trên 3 năm	610.830.342	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM Tân Tiến	13.097.174.101	-	Trên 3 năm	13.097.174.101	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TMDV Bắc Việt Chung	869.038.977	-	Trên 3 năm	869.038.977	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	521.730.857	-	Trên 3 năm	521.730.857	-	Trên 3 năm
Anh Khởi - Bình Điền	-	-	Dưới 1 năm	281.310.000	196.917.000	Dưới 1 năm
Anh Trường - Bình Triệu	-	-	Dưới 1 năm	17.537.000	12.275.900	Dưới 1 năm
Công ty TNHH Thanh Bình Gold	7.214.224.000	3.607.112.000	Trên 12 tháng	-	-	Trên 3 năm
Cty TNHH Phát triển Công nghệ và TM Gia Long	1.361.657.755	680.828.878	Trên 12 tháng	-	-	Trên 3 năm
Cty TNHH Phát triển Công nghệ VHS Quốc tế	4.522.470.696	2.261.235.348	Trên 12 tháng	-	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM Hà Đô	11.750.000.000	5.875.000.000	Trên 12 tháng	-	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thép Bắc Sơn	5.600.000.000	3.920.000.000	Trên 6 tháng	-	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	2.304.900.709	41.401.200	Trên 3 năm	1.679.908.409	-	Trên 3 năm
Cộng	50.654.535.835	16.385.577.426		19.940.992.827	209.192.900	

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.7 Tài sản thiếu chờ xử lý**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng tồn kho	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101
Cộng	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101

Là giá trị lô thép bị chiếm dụng. Lô hàng này được mua năm 2008 và gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến theo hợp đồng gửi kho hàng hóa số 1806/HDGG ngày 18 tháng 6 năm 2008. Công ty mua lô hàng này để bán cho Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn theo hợp đồng mua bán số 16/SEA-TH/2008 ngày 16 tháng 6 năm 2008, tuy nhiên lô hàng này đã bị chiếm dụng trước khi chuyển giao hàng hóa và quyền sở hữu. Hiện tại sự việc liên quan đến lô hàng này đang được cơ quan công an điều tra làm rõ và đến nay vẫn chưa có kết luận cuối cùng. Tổng Công ty đã trích lập toàn bộ dự phòng tổn thất cho lô thép này.

4.8 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	498.162.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.470.793.357	-	2.924.436.965	-
Công cụ, dụng cụ	1.336.351.469	-	2.005.272.304	-
Chi phí SX, KD dở dang	7.143.567.952	-	5.349.502.507	-
Thành phẩm	144.967.524.019	(7.006.579.856)	124.977.964.770	(2.126.313.718)
Hàng hóa	7.984.159.954	-	24.053.705.862	-
Hàng gửi đi bán	11.279.600.268	-	-	-
Cộng	174.181.997.019	(7.006.579.856)	159.809.044.408	(2.126.313.718)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023 là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 31/12/2023 là 0 VND.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	-	35.113.912
Thuê nhà kho, mặt hồ	48.611.112	145.138.888
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	96.058.801	60.624.706
Cộng	144.669.913	240.877.506
	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ	249.800.094	356.364.096
Chi phí sửa chữa	2.341.613.050	2.225.461.960
Chi phí bảo trì phần mềm	91.666.663	7.333.322
Tiền thuê đất trả 1 lần	34.400.606	309.605.232
Chi phí san lấp mặt bằng	399.529.992	423.518.244
Chi phí trả trước dài hạn khác	180.871.915	336.198.315
Cộng	3.297.882.320	3.658.481.169

4.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2023	217.933.347.850	127.173.506.230	16.891.356.258	1.151.041.593	363.149.251.931
Tăng trong kỳ	938.534.092	1.451.235.926	790.132.793	-	3.179.902.811
Tại ngày 31/12/2023	218.871.881.942	128.624.742.156	17.681.489.051	1.151.041.593	366.329.154.742
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2023	169.211.107.545	93.289.763.051	14.037.759.589	987.230.301	277.525.860.486
Khấu hao trong kỳ	4.023.003.829	4.368.301.214	884.339.956	61.241.142	9.336.886.141
Tại ngày 31/12/2023	173.234.111.374	97.658.064.265	14.922.099.545	1.048.471.443	286.862.746.627
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2023	48.722.240.305	33.883.743.179	2.853.596.669	163.811.292	85.623.391.445
Tại ngày 31/12/2023	45.637.770.568	30.966.677.891	2.759.389.506	102.570.150	79.466.408.115

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay :

25.675.619.614 đ

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

216.654.146.222 đ

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.11 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2023	31.858.687.161	1.363.060.881	33.221.748.042
Tại ngày 31/12/2023	31.858.687.161	1.363.060.881	33.221.748.042
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2023	8.560.089.558	1.329.465.400	9.889.554.958
Khấu hao trong kỳ	892.015.632	33.595.481	925.611.113
Tại ngày 31/12/2023	9.452.105.190	1.363.060.881	10.815.166.071
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2023	23.298.597.603	33.595.481	23.332.193.084
Tại ngày 31/12/2023	22.406.581.971	-	22.406.581.971

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

• Quyền sử dụng đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2 với nguyên giá đánh giá lại khi cổ phần hóa là 25.532.342.472 đồng và Tổng Công ty đang thực hiện trích khấu hao Quyền sử dụng đất này trong 32,5 năm (bắt đầu từ 17/04/2015 đến 16/10/2047).

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 3.078.764.011 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.548.404.117 đồng.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Mua quyền sử dụng đất		
- Quyền sử dụng đất tại số 2-4-6 Đồng Khởi, Quận 1 (*)	692.174.085.744	679.511.118.781
- Khách sạn Blue Sapphire Vũng Tàu	229.453.856	229.453.856
- Dự án số 02 Ngô Gia Tự Hà Nội	109.694.182	109.694.182
- Hệ xe triển 6500 tấn Vật Cách	265.842.539	265.842.539
- Chi phí giải phóng mặt bằng để xây dựng kho	-	55.000.000
Cộng	692.779.076.321	680.171.109.358

(*) Theo Quyết định số 6739/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 về duyệt phương án giá đất theo giá thị trường của khu đất số 2-4-6 đường Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần, mặc dù Tổng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, tài chính để được chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và đã được Chi cục thuế Quận 1 xác nhận Tổng Công ty đã nộp tiền đất tại ngày 24/01/2017, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận Tổng Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo Công văn số 814 tại ngày 27/01/2017 nhưng cho đến hiện nay, Tổng Công ty vẫn chưa được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện triển khai Dự án xây dựng trung tâm thương mại, văn phòng và căn hộ trên khu đất này.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị quyền sử dụng đất tại 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm giá trị đất, tài sản trên đất và vốn hóa chi phí lãi vay liên quan đến khoản vay của Công ty Cổ phần Bắc Nam 79 dùng để thanh toán cho việc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất của khu đất này đã được Tổng Công ty thực hiện ghi nhận để phù hợp với tình hình thực tế hiện tại là vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong đó, chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 131.484.705.744 VND.

4.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.399.438.727	6.399.438.727
Cộng	6.399.438.727	6.399.438.727

4.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Cty TNHH Thủy sản Thảo Vy	841.328.840	841.328.840	248.966.670	248.966.670
Các đối tượng khác	5.258.634.842	5.258.634.842	3.646.491.053	3.646.491.053
Cộng	6.099.963.682	6.099.963.682	3.895.457.723	3.895.457.723

4.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty TNHH TM và Công nghệ Thái Sơn	4.199.967.000	4.199.967.000
Các đối tượng khác	25.785.644	30.367.644
Cộng	4.225.752.644	4.230.334.644

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2023		Trong năm		Tại ngày 31/12/2023	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	668.363.017	4.952.932.298	5.171.457.026	-	449.838.289
Thuế TNDN	4.622.590.726	46.810.459	10.441.843.334	233.446.828	161.452.550	5.794.068.789
Thuế TNCN	541.985.173	45.006.617	2.912.002.755	2.704.887.296	315.823.252	82.525.105
Thuế tài nguyên	-	3.943.600	69.702.400	66.549.200	-	7.096.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	50.468.000	10.720.219.747	22.427.344.423	22.309.328.551	116.552.100	10.787.767.619
Thuế khác	130.193	1.000.000	254.070.424	255.070.424	130.193	-
Cộng	5.215.174.092	11.485.343.440	41.187.222.930	30.870.066.621	593.958.095	17.121.296.602

4.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Tiền thuê đất	33.926.502.658	32.049.534.978
Chi phí lãi vay phải trả	4.101.398.036	106.046.691.547
Chi phí tư vấn và hoa hồng	281.590.929	170.845.477
Chi phí dự án tôm sinh thái	1.720.565.034	1.590.366.946
Các khoản chi khác	928.644.623	659.531.876
Cộng	40.958.701.280	140.516.970.824

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Tiền nhận trước về cho thuê mặt bằng	154.044.290	147.832.170
Cộng	154.044.290	147.832.170

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.19 Phải trả khác**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	88.673.103	107.051.844
Các khoản bảo hiểm	471.781.462	368.592.882
Phải trả về cổ phần hóa	167.676.467	167.676.467
Cổ tức phải trả	284.795.730	524.648.930
Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.979.900.371	3.870.768.571
Công ty TNHH TM Hà Đô - Tiền cọc	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Thép Bắc Sơn - Tiền cọc	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH BOO - Tiền cọc	-	841.586.306
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.195.200.000	6.359.770.000
Công ty TNHH Vạn Lợi - tiền nước	289.021.634	289.021.634
Ngô Quang Huy (tiền thi hành án)	1.776.021.500	1.776.021.500
Phải trả ngắn hạn khác	3.486.274.302	3.748.899.946
Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan	4.994.824.935	4.994.824.935
Cộng	19.734.169.504	25.048.863.015
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23.052.510.000	13.406.010.000
Cộng	23.052.510.000	13.406.010.000

TỔNG CÔNG TY THÙY SÂN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.20 Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2023		Trong năm		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:	112.621.760.000	112.621.760.000	474.231.643.000	709.845.331.000	348.235.448.000	348.235.448.000
Công ty CP Xây dựng Bắc Nam 79 (*)	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	106.870.134.000	106.870.134.000	461.813.787.000	447.979.101.000	93.035.448.000	93.035.448.000
Ngân hàng Viettin- Chi nhánh Cà Mau	1.978.020.000	1.978.020.000	8.644.250.000	6.666.230.000	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả:</i>	<i>3.773.606.000</i>	<i>3.773.606.000</i>	<i>3.773.606.000</i>	<i>5.200.000.000</i>	<i>5.200.000.000</i>	<i>5.200.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	3.773.606.000	3.773.606.000	3.773.606.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
Vay dài hạn:	1.040.129.300	1.040.129.300	-	3.773.606.000	4.813.735.300	4.813.735.300
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	1.040.129.300	1.040.129.300	-	3.773.606.000	4.813.735.300	4.813.735.300
Cộng	113.661.889.300	113.661.889.300	474.231.643.000	713.618.937.000	353.049.183.300	353.049.183.300

(*) Khoản vay Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 để nộp tiền sử dụng đất của khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 22.000.000 cổ phần của Tổng công ty có tại Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại Bản án phúc thẩm số: 346/2019/HS-PT ngày 13 tháng 6 năm 2019, Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội quyết định có nội dung liên quan đến quyền và lợi ích của Tổng công ty Thủy sản Việt Nam như sau: “ Buộc Tổng công ty Thủy sản Việt Nam nộp số tiền 250.000.000 đồng (tiền gốc) và 18.403.423.025 đồng (tiền lãi) đã vay của Công ty cổ phần xây dựng Bắc Nam 79 cho Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền để đảm bảo cho việc thi hành án đối với nghĩa vụ của pháp nhân, trách nhiệm dân sự của bị cáo Phan Văn Anh Vũ trong vụ án này và các giao dịch khác có liên quan”.

Ngày 27/02/2020, Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hà Nội ra Quyết định thi hành án chủ động số 910/QĐ-CTHADS yêu cầu Tổng Công ty thi hành bản án trên. Đến ngày 31/12/2023, Tổng công ty đã bị khấu trừ toàn bộ số tiền 268.403.423.025 đồng để thi hành án.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21 Vốn chủ sở hữu

4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích có đồng không kiểm soát VND	
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	25.652.683.264	1.726.757.364.409	105.055.321.178	3.078.447.136.665
Lãi năm trước	-	-	-	-	-	230.122.048.186	3.467.230.248	233.589.278.434
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(1.187.409.750.000)	(1.964.706.400)	(1.189.374.456.400)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.630.862.447)	(110.495.757)	(5.741.358.204)
Ảnh hưởng năm trước do điều chỉnh lợi nhuận công ty liên kết	-	-	-	-	-	(11.563.068.560)	-	(11.563.068.560)
Ảnh hưởng năm trước	-	-	-	-	-	1.104.877.183	-	1.104.877.183
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	25.652.683.264	753.380.608.771	106.447.349.269	2.106.462.409.118
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	25.652.683.264	753.380.608.771	106.447.349.269	2.106.462.409.118
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	229.230.802.683	103.872.315	229.334.674.998
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2.455.883.000)	(2.455.883.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.626.002.922)	(1.311.436.692)	(9.937.439.614)
Ảnh hưởng năm trước do điều chỉnh lợi nhuận công ty liên kết	-	-	-	-	-	(55.629.299)	-	(55.629.299)
Ảnh hưởng năm trước khác	-	-	-	-	-	(29.241.888)	-	(29.241.888)
Tại ngày 31/12/2023	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	25.652.683.264	973.900.537.345	102.783.901.892	2.323.318.890.315

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21.2. Chi tiết vốn của chủ sở hữu.

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	792.280.000.000	792.280.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	-	167.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư bất động sản Hướng Công Viên	175.260.000.000	175.260.000.000
Các cổ đông khác	282.364.050.000	114.864.050.000
Cổ phiếu quỹ	95.950.000	95.950.000
Cộng	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000

4.21.3. Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần của Tổng Công ty tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND Cổ phần	Tại ngày 01/01/2023 VND Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	125.000.000	125.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	125.000.000	125.000.000
- Cổ phần phổ thông	125.000.000	125.000.000
- Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần được mua lại (cổ phiếu quỹ)	9.500	9.500
- Cổ phần phổ thông	9.500	9.500
- Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	124.990.500	124.990.500
- Cổ phần phổ thông	124.990.500	124.990.500
- Cổ phần ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND

4.21.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa được trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	229.230.802.683	230.122.048.186
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế:	-	(8.626.002.922)
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	(8.626.002.922)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông	229.230.802.683	221.496.045.264
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	124.990.500	124.990.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.834	1.772

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngoại tệ các loại:		
- USD	501.774,15	400.642,00

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
CTCP XNK Thủy sản Tân Việt	47.914.627	47.914.627
Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận	41.000.000	41.000.000
Nộp thuế XNK 2 lần tại Hải quan TP.HCM	6.231.565	6.231.565
Cty TNHH CBKD Hải sản Dương Hà	187.452.000	187.452.000
	282.598.192	282.598.192

Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	ĐVT	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Tôm đồ Argentina nhập khẩu còn vỏ đông lạnh	Kg		110.508,00
Tôm đồ Argentina nhập khẩu còn vỏ bỏ đầu đông lạnh cỡ C2	Kg	67.716,00	-
Tôm đồ Argentina nhập khẩu còn vỏ còn đầu đông lạnh cỡ L3	Kg	21.180,00	-
Tôm nước lạnh nguyên con đông lạnh (Ama)	Kg	40.445,00	44.287,00
Tôm thủy tinh Nhật bản NCĐL	Kg	30,00	30,00
Tôm Hùm Đông lạnh	Kg	4,54	-
Cá Trích NCĐL cỡ 50-70gr/con	Kg	14.190,00	-
Tôm NCĐL cỡ 15-20Gr/con	Kg	1.086,00	2.988,00
Cá Nhồng đỏ	Kg	60	60,00
Cá Chêm đen nc đông lạnh	Kg	18.053,00	-
Sò điệp còn vỏ đông lạnh	Kg	27,35	-
Sò điệp bỏ vỏ đông lạnh	Kg	8,00	-
Màng co (kg)	Kg	4.439,78	5.660,80
Tem dán túi	Chiếc	84.090,00	84.090,00
Tem dán túi thực phẩm bằng giấy đã in	Chiếc	32.988,00	32.988,00
Túi hấp thụ ô xy (kg)	Kg	122,90	122,90
Tấm lót thấm nước	Kg	215,77	-
Túi hút chân không PA (kg)	Kg	1.587,82	887,60
Khay thực phẩm bằng Plastic	Kg	15.777,00	15.777,00
Phụ gia thực phẩm	Kg	18,70	

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT****5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Luỹ kế năm 2023 VND	Luỹ kế năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	18.285.365.531	64.784.986.918	67.656.874.676	283.531.191.661
Doanh thu bán thành phẩm	90.807.564.732	138.580.941.674	541.472.818.149	594.217.479.712
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.338.832.233	27.508.310.425	92.100.647.474	104.608.777.180
Cộng	130.431.762.496	230.874.239.017	701.230.340.299	982.357.448.553

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Luỹ kế năm 2023 VND	Luỹ kế năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	7.023.626	6.651.775	40.711.742	25.031.058
Hàng bán bị trả lại	-	-	-	121.900.000
Cộng	7.023.626	6.651.775	40.711.742	146.931.058

5.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Luỹ kế năm 2023 VND	Luỹ kế năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.101.350.684	60.842.868.398	61.832.619.521	269.353.186.937
Giá vốn của thành phẩm đã bán	77.228.209.792	121.862.838.187	468.029.590.763	529.085.154.184
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.391.780.506	11.918.740.663	46.775.761.002	47.767.179.807
Dự phòng / hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(987.648.881)	2.126.313.718	4.880.266.138	2.126.313.718
Cộng	101.733.692.101	196.750.760.966	581.518.237.424	848.331.834.646

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Luỹ kế năm 2023 VND	Luỹ kế năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	10.073.964.622	8.518.409.821	49.062.855.790	43.726.406.896
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.173.726.500	1.411.031.800	2.175.356.300	2.671.031.800
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	761.176.432	1.900.434.847	4.978.409.082	5.873.031.979
Lãi bán ngoại tệ	-	-	12.636.000	-
Lãi chênh lệch tỷ đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ	7.297.622	763.594.895	14.316.683	777.231.250
Cộng	12.016.165.176	12.593.471.363	56.243.573.855	53.047.701.925

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.5 Chi phí tài chính**

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Luỹ kế năm 2023 VND	Luỹ kế năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	1.448.927.711	1.417.724.790	5.589.992.312	4.939.676.017
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.494.767.891	3.191.849.434	3.543.344.707	4.742.834.732
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.542.715.233	5.353.657.617	9.566.635.233	5.353.657.617
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	323.681.775	71.355.475	323.681.775	71.355.475
Chi phí tài chính khác	-	-	-	142.727.273
Cộng	7.810.092.610	10.034.587.316	19.023.654.027	15.250.251.114

5.6 Chi phí bán hàng

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Luỹ kế năm 2023 VND	Luỹ kế năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	2.381.571.821	2.885.122.448	10.302.617.342	12.077.249.615
Chi phí vật liệu, bao bì	284.314.663	435.806.919	458.605.808	620.538.462
Chi phí công cụ, đồ dùng	22.529.486	61.415.317	108.411.689	135.620.222
Chi phí khấu hao TSCĐ	105.143.242	85.348.761	548.645.035	528.043.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.397.321.655	4.400.563.878	16.099.946.233	22.901.122.169
Chi phí bằng tiền khác	3.248.315.187	2.277.184.102	9.740.911.756	7.869.960.802
Cộng	9.439.196.054	10.145.441.425	37.259.137.863	44.132.534.776

5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Luỹ kế năm 2023 VND	Luỹ kế năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	8.384.844.348	12.902.842.364	28.779.604.598	32.219.315.239
Chi phí vật liệu quản lý	1.952.897.238	821.309.305	5.564.414.109	3.857.040.451
Chi phí đồ dùng văn phòng	504.742.499	183.844.092	1.107.837.893	855.576.192
Chi phí khấu hao TSCĐ	488.509.231	159.029.573	1.877.801.118	1.626.537.544
Thuế, phí và lệ phí	4.204.131.375	4.207.867.658	12.368.133.388	17.913.570.750
Dự phòng phải thu khó đòi	1.321.002.640	(770.748.624)	14.537.158.483	19.230.413
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng quỹ lương năm trước	2.939.300.000	1.192.923.737	(1.317.946.045)	1.192.923.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.310.458.501	(32.115.756)	8.226.598.508	4.490.382.057
Chi phí bằng tiền khác	2.761.008.212	5.403.851.260	9.104.325.515	10.213.844.248
Cộng	24.866.894.044	24.068.803.609	80.247.927.567	72.388.420.631

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8 Thu nhập khác

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Luỹ kế năm 2023 VND	Luỹ kế năm 2022 VND
Thanh lý tài sản	33.751.253	-	33.751.253	54.545.455
Xử lý thừa kiểm kê	989.087.774	431.058.309	989.087.774	431.058.309
Thu cho thuê	238.322.390	143.290.404	238.322.390	143.290.404
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	3.583.313.282	1.486.900.305	3.586.542.608	1.693.166.483
Thu khoán vuông tôm	217.592.593	185.185.185	217.592.593	185.185.185
Lãi từ giao dịch mua rẻ Công ty Kỹ thuật Công trình Việt Nam	-	18.930.694.148	-	18.930.694.148
Thu nhập khác	(19.882.360)	202.405.115	421.212.254	1.100.466.399
Cộng	5.042.184.932	21.379.533.466	5.486.508.872	22.538.406.383

5.9 Chi phí khác

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Luỹ kế năm 2023 VND	Luỹ kế năm 2022 VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	32.373.833	-	32.373.833
Xử lý thiếu kiểm kê	662.014.957	160.191.090	662.014.957	160.191.090
Các khoản thuế bị truy thu, bị phạt	639.191.658	(101.566.394)	1.774.000.700	87.755.748
Lãi chậm nộp Quý hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (*)	-	3.870.768.571	-	3.870.768.571
Chi phí khác	26.981.842	131.780.927	92.827.424	197.602.557
Cộng	1.328.188.457	4.093.548.027	2.528.843.081	4.348.691.799

5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của CTCP XNK Thủy sản Hà Nội	833.684.746	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của CTCP XNK Thủy sản Năm Căn	240.498.066	46.810.459
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Tổng công ty Thủy sản VN	10.172.103.380	5.216.551.343
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.246.286.192	5.263.361.802

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)****b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.633.059.639)	4.704.154.263
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.633.059.639)	4.704.154.263

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Công ty mẹ
Công ty CP Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Công ty liên kết
Công ty CP Thủy sản số 4	Công ty liên kết
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty CP Thủy sản số 5	Công ty liên kết
Công ty CP DV Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Công ty liên doanh
Công ty CP Công nghiệp Thủy sản	Công ty liên kết
Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Công trình Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Quản lý Quý HD	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư bất động sản Hướng công viên	Cổ đông lớn
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tổng Công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu:		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	6.600.000	6.600.000
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	-	207.900.000
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	65.538.945	77.664.247
Cộng	72.138.945	292.164.247
Phải trả:		
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	4.994.824.935	4.994.824.935
Cộng	4.994.824.935	4.994.824.935

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hoá/dịch vụ:		
Cty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	5.454.546	5.454.546
Cty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	9.000.000	9.000.000
Cty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	-	-
Cộng	14.454.546	14.454.546


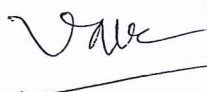
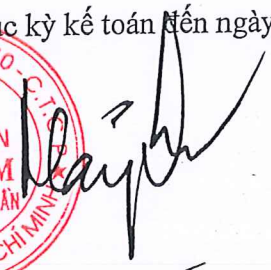
Bán hàng hoá:

Công ty Cổ phần DV Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	-	11.268.000
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	243.843.107	225.536.501
Cộng	243.843.107	236.804.501

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý	797.951.870	1.012.875.676
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	138.000.000	138.000.000
Cộng	935.951.870	1.150.875.676

7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.


Lê Cao Thuý Linh
Người lập
Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởng
Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

